

Số: /QĐ-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án  
“Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đông Anh,  
thành phố Hà Nội”**

### TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam tại Văn bản số 1372/2026/CV-ĐT ngày 24 tháng 4 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Đông Anh, thành phố Hà Nội” (sau đây gọi là Dự án) của Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Thu Lâm và xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng;      | (để b/c)
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;      |
- UBND xã Thu Lâm;                                      | (để ph/h);
- UBND xã Phúc Thịnh;
- Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam;
- Lãnh đạo Ban Quản lý;
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin của Ban Quản lý);
- Phòng: HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Đinh Trần Quân**

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**  
**“ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG**  
**NGHIỆP ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI”**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CNCCN ngày tháng năm 2026 của  
Trưởng ban Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

**1. Thông tin về Dự án**

**1.1. Thông tin chung**

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đông Anh, thành phố Hà Nội.
- Địa điểm thực hiện Dự án: xã Thụ Lâm và xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội.
- Chủ dự án đầu tư: Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.
- Địa chỉ liên hệ: Toà nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Phường Láng, Thành phố Hà Nội.
- Nhóm dự án: Nhóm A.
- Tổng mức đầu tư: 6.338.478.000.000 đồng
- Dự án được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 05/03/2024; Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 4022581024, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2024 và phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 658/QĐ-CNCCN ngày 30/12/2025.

**1.2. Quy mô, công suất của Dự án**

Dự án được triển khai với tổng diện tích là 300 ha thực hiện tại các xã Thụ Lâm, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội.

Toạ độ các điểm khép góc ranh giới khu vực Dự án được giới hạn bởi các điểm trong bảng sau:

STT	Mốc	Toạ độ		STT	Mốc	Toạ độ	
		X(m)	Y(m)			X(m)	Y(m)
1	M1	588682.43	2342277.74	30	M30	590418.45	2341821.03
2	M2	588682.43	2342277.74	31	M31	590570.59	2342095.66
3	M3	588425.85	2342232.74	32	M32	590859.33	2342467.94
4	M4	588358.86	2342227.98	33	M33	590899.65	2342537.28
5	M5	588337.79	2342328.77	34	M34	590981.73	2342753.95
6	M6	588306.90	2342337.06	35	M35	590436.04	2342945.07
7	M7	588299.90	2342338.99	36	M36	590156.92	2342207.05
8	M8	588286.34	2342341.89	37	M37	590140.52	2342157.94

STT	Mốc	Tọa độ		STT	Mốc	Tọa độ	
9	M9	588262.76	2342345.26	38	M38	590038.93	2342195.43
10	M10	588252.43	2342227.22	39	M39	589998.07	2342007.99
11	M11	588187.67	2342222.73	40	M40	590125.42	2341972.76
12	M12	588180.33	2342231.68	41	M41	590197.97	2341549.19
13	M13	588159.64	2342250.77	42	M42	590185.35	2341398.88
14	M14	588326.52	2342861.20	43	M43	590137.05	2341253.60
15	M15	588476.26	2343408.92	44	M44	589797.56	2341366.46
16	M16	588813.89	2343367.64	45	M45	589830.44	2341672.22
17	M17	589002.22	2343747.16	46	M46	589769.72	2342026.29
18	M18	591540.68	2342787.14	47	M47	589797.79	2342291.34
19	M19	591670.49	2342709.62	48	M48	589995.87	2342788.37
20	M20	591756.34	2342640.03	49	M49	590051.52	2342928.81
21	M21	591764.10	2340988.45	50	M50	589961.60	2343132.78
22	M22	591393.42	2340986.71	51	M51	589539.22	2343292.51
23	M23	591388.53	2342027.47	52	M52	589411.79	2342826.68
24	M24	591215.75	2342344.22	53	M53	589350.82	2342829.25
25	M25	590847.94	2341873.13	54	M54	588747.46	2342849.27
26	M26	590753.76	2341697.74	55	M55	588732.08	2342834.73
27	M27	590558.42	2341113.52	56	M56	588718.55	2342299.92
28	M28	590219.13	2341226.32	57	M57	588732.77	2342279.64
29	M29	590408.45	2341792.53	58	M58	588682.43	2342277.74

*Ghi chú: Hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°.*

### **1.3. Phạm vi**

#### *1.3.1. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án*

- San nền; di dời, hoàn trả kênh mương, hệ thống cấp nước hiện trạng; thu dọn các chất thải phát sinh từ phá dỡ công trình hiện trạng.

- Hệ thống giao thông; thu gom, thoát nước mưa; thu gom, thoát nước thải; cấp nước; cấp điện, chiếu sáng; thông tin liên lạc; phòng cháy, chữa cháy (PCCC); cây xanh.

- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 9.800 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ), chia thành 03 module, công suất 3.266 m<sup>3</sup>/ngày/module (mỗi module bao gồm cụm bể phản ứng thiếu khí, hiếu khí, bể đông tụ 2 và bể lắng thứ cấp và dùng chung cụm bể tiền xử lý tách rác, lắng cát, bể điều hòa, bể trộn nhanh, bể đông tụ 1, bể lắng sơ cấp và bể khử trùng).

- Công trình ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải: 01 hồ sự cố với dung tích khoảng 9.890 m<sup>3</sup>.

- Hệ thống xử lý khí thải từ trạm xử lý nước thải tập trung công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Kho chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 30 m<sup>2</sup> (tại khu đất HCDV).
- Khu trung tâm điều hành và dịch vụ (DV01; DV02; DV03; DV04; DV05; DV06; DV07) có tổng diện tích 13,52 ha, mật độ xây dựng tối đa 60%, tầng cao tối đa 10 tầng và hệ số sử dụng đất tối đa 6,0 lần.

### 1.3.2. Các ngành nghề thu hút đầu tư

Ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp (KCN) xác định theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề thu hút đầu tư</b>	<b>Mã ngành</b>
1	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
2	Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	C262
3	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
4	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
5	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	C265
6	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	C266
7	Lập trình máy tính	K621
8	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan	K631
9	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	N721
10	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (áp dụng công nghệ tiên tiến) (trừ sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại, mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất)	C2592
11	Sản xuất máy chuyên dụng	C282
12	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C2930
13	Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản phẩm plastic kỹ thuật cao và nhựa sinh học thân thiện với môi trường)	C2220
14	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C2100
15	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (ứng dụng công nghệ chiết xuất tiên tiến và nguyên liệu thân thiện với môi trường)	C2023

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
16	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229

*Ghi chú:*

*Chủ dự án và các nhà đầu tư thứ cấp có trách nhiệm báo cáo Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn trước khi thu hút đầu tư các dự án/cơ sở thứ cấp vào KCN để đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội tại thời điểm tiếp nhận dự án/cơ sở thứ cấp (không thu hút các dự án thuộc danh mục công nghệ hạn chế, cấm chuyển giao được ban hành tại Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ).*

*1.3.3. Các hoạt động không thuộc phạm vi ĐTM được phê duyệt tại Quyết định này:*

- Hoạt động bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và di dời mộ;
- Hoạt động khai thác và vận chuyển vật liệu san nền;
- Nội dung đánh giá tác động môi trường của các dự án/cơ sở thứ cấp trong KCN và công trình cho lực lượng công an phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn (trừ nước thải được đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung).

#### **1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:**

Dự án có yêu cầu phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 209,30 ha theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026) sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường, tiêu chí này không còn là yếu tố nhạy cảm về môi trường.

## **2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường**

*- Giai đoạn thi công, xây dựng:*

+ Dự án thu hồi khoảng 209,30 ha đất chuyên trồng lúa nước và khoảng 35,89 ha các loại đất khác (gồm: đất trồng cây hàng năm khác; đất dân cư nông thôn; mặt nước; đất nghĩa địa; đất giao thông); 54,81 ha đất nhà máy công nghiệp hiện hữu (không phá dỡ chỉ tiến hành cải tạo khớp nối hạ tầng xung quanh theo quy hoạch).

+ Hoạt động sinh hoạt của công nhân tham gia thi công, xây dựng phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn (CTR) sinh hoạt.

+ Hoạt động phát quang, phá dỡ các công trình hiện trạng tại khu vực Dự án

phát sinh CTR.

+ Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thi công, phế thải trong phạm vi Dự án và hoạt động thi công, xây dựng phát sinh bụi, khí thải, nước thải xây dựng, CTR xây dựng, CTNH, tiếng ồn; ảnh hưởng đến hoạt động giao thông khu vực.

+ Hoạt động san lấp, cải nắn, hoàn trả kênh mương phục vụ tưới tiêu khu vực hiện trạng.

- *Giai đoạn vận hành:*

+ Hoạt động của các dự án/cơ sở thứ cấp trong KCN và công trình cho lực lượng công an phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp.

+ Hoạt động của khu điều hành dịch vụ và hoạt động vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN phát sinh nước thải sinh hoạt, CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, CTNH.

+ Hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung phát sinh mùi, bùn thải, tiếng ồn, độ rung.

+ Hoạt động nạo vét, bảo dưỡng hệ thống thoát nước mưa định kỳ phát sinh bùn thải.

### **3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án**

#### **3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng**

##### *3.1.1. Nước thải, khí thải*

##### *3.1.1.1. Nguồn phát sinh, tính chất của nước thải*

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong giai đoạn giải phóng mặt bằng với lưu lượng khoảng 0,9 m<sup>3</sup>/ngày, giai đoạn thi công, xây dựng với lưu lượng khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, BOD<sub>5</sub>, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni (tính theo N), tổng Nitơ (T-N), tổng Phốt pho (T-P), sunfua (S<sup>2-</sup>), tổng Coliform.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị thi công, phương tiện vận chuyển, hoạt động trộn vữa, dưỡng hộ bê tông với lưu lượng khoảng 1,4 m<sup>3</sup>/ngày trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và khoảng 25,25 m<sup>3</sup>/ngày trong giai đoạn thi công, xây dựng. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, dầu mỡ.

##### *3.1.1.2. Nguồn phát sinh, tính chất của bụi, khí thải*

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động phát quang thảm thực vật, phá dỡ công trình hiện trạng; thi công, xây dựng các hạng mục công trình và từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị thi công. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>.

#### **3.1.2. CTR, CTNH**

##### *3.1.2.1. Nguồn phát sinh CTR sinh hoạt*

CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong giai đoạn giải phóng mặt bằng khoảng 10 kg/ngày, giai đoạn thi công, xây dựng khoảng 50 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

#### *3.1.2.2. Nguồn phát sinh, tính chất của CTR công nghiệp thông thường*

- CTR phát sinh từ hoạt động phát quang thực vật trên bề mặt khu vực thực hiện Dự án, dọn dẹp mặt bằng khoảng 1579,9 tấn. Thành phần chủ yếu: Thân, cành, lá, rễ cây, cỏ.

- CTR phát sinh từ quá trình phá dỡ các công trình hiện trạng và từ quá trình di dời mô tả với khối lượng khoảng 52.832 tấn. Thành phần chủ yếu: Đất, đá, gạch vỡ, bê tông, gỗ thải.

- CTR phát sinh từ hoạt động thi công, xây dựng các hạng mục công trình của Dự án khoảng 58.699,45 tấn/tổng thời gian thi công, xây dựng. Thành phần chủ yếu: Xà bần (gạch vụn, vữa, cát đá rơi vãi); bao bì vật liệu (bao xi măng, bao nylon, thùng giấy); gỗ thải; kim loại thải; các phế thải từ quá trình lắp đặt thiết bị điện nước, nội ngoại thất (dây điện, ống nhựa, gỗ).

#### *3.1.2.3. Nguồn phát sinh, tính chất của CTNH*

CTNH phát sinh từ hoạt động thi công, xây dựng của Dự án khoảng 590 kg/năm. Thành phần chủ yếu: Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại, ốc quy thải, bao bì thải chứa thành phần nguy hại, dầu nhớt thải, que hàn thải, sơn thải, thùng sơn thải.

#### *3.1.3. Tiếng ồn, độ rung*

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, từ các máy móc, thiết bị thi công, xây dựng các hạng mục, công trình của Dự án.

#### *3.1.4. Các tác động khác*

- Việc chiếm dụng đất (trong đó có đất trồng lúa, đất thủy lợi...) ảnh hưởng đến hoạt động canh tác, sản xuất nông nghiệp của người dân gần khu vực Dự án.

- Việc chiếm dụng các công trình thủy lợi trong phạm vi Dự án (kênh tiêu Xuân Nộn, kênh dẫn trạm bơm 19-5, kênh tiêu Hùng Sơn - Tiến Bộ, kênh tiêu Mạnh Tân) có khả năng làm ảnh hưởng đến nguồn nước tưới tiêu và khả năng tiêu thoát nước của phần diện tích đất còn lại.

- Hoạt động di dời khoảng 100 ngôi mộ trong khu vực Dự án về khu nghĩa trang tập trung của địa phương có ảnh hưởng đến vấn đề tâm linh của người dân địa phương.

- Đất hữu cơ từ quá trình bóc tách tầng mặt đất trồng lúa khoảng 349.575,18 m<sup>3</sup> và bùn thải từ quá trình nạo vét bùn đáy trên diện tích kênh, mương, ao hồ khoảng 28.350 m<sup>3</sup>.

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ảnh hưởng đến giao thông khu vực và có nguy cơ xảy ra ngập úng cục bộ, sự cố cháy nổ.

- Nước mưa chảy tràn phát sinh tại khu vực Dự án với lưu lượng lớn nhất giai đoạn giải phóng mặt bằng khoảng 23,57 m<sup>3</sup>/s và giai đoạn thi công, xây dựng khoảng 36,87 m<sup>3</sup>/s.

### **3.2. Giai đoạn vận hành**

#### *3.2.1. Nước thải, khí thải*

##### *3.2.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải*

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt (khu điều hành, công trình hạ tầng, công trình của lực lượng công an phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, dự án/cơ sở thứ cấp trong KCN) và nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của Dự án khoảng 8.166,9 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Theo Bảng tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung.

##### *3.2.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải*

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông trong KCN, máy phát điện dự phòng. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>.

- Mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung của KCN. Thông số ô nhiễm đặc trưng: NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S, Methyl mercaptan.

#### *3.2.2. CTR, CTNH*

##### *3.2.2.1. Nguồn phát sinh CTR sinh hoạt*

CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại khu điều hành dịch vụ, trạm xử lý nước thải tập trung của KCN khoảng 50 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

##### *3.2.2.2. Nguồn phát sinh, tính chất của CTR công nghiệp thông thường*

- CTR phát sinh từ khu điều hành dịch vụ, trạm xử lý nước thải tập trung của KCN khoảng 3 tấn/năm. Thành phần chủ yếu: Hộp carton, giấy loại từ văn phòng.

- Sinh khối (cành cây, cỏ) từ hoạt động cắt tỉa cây xanh, thảm cỏ phát sinh khoảng 288,9 kg/ngày.

- Bùn thải từ quá trình nạo vét các hồ ga thu gom nước mưa khoảng 14,3 tấn/lần (tần suất nạo vét 03 tháng/lần); bùn từ quá trình hút bể phốt tại khu điều hành dịch vụ khoảng 2,92 m<sup>3</sup>/lần (tần suất hút 01 năm/lần).

##### *3.2.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH*

- Bùn thải phải kiểm soát phát sinh từ hoạt động các bể xử lý sinh học của Trạm xử lý nước thải tập trung khoảng 624 kg/ngày.

- CTNH phát sinh từ hoạt động của khu điều hành dịch vụ, trạm xử lý nước thải tập trung và phòng thí nghiệm khoảng 2,9 tấn/năm. Thành phần chủ yếu: Pin, ắc quy thải; dầu thải; linh kiện điện tử hỏng; giẻ lau dính dầu mỡ thải; than hoạt tính phát sinh hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải tập trung; hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại; than hoạt tính

đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải.

- Bùn thải hóa lý phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung khoảng 134,9 tấn/năm.

### 3.2.3. Tiếng ồn và độ rung

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào KCN.

- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải tập trung.

### 3.2.4. Các tác động khác

- Nước mưa chảy tràn phát sinh tại khu vực Dự án kéo theo các tạp chất trên bề mặt công trường gây ra các tác động suy giảm chất lượng nước mặt với lưu lượng lớn nhất khoảng 81,89 m<sup>3</sup>/s.

- Tác động môi trường do sự cố cháy nổ; sự cố trạm xử lý nước thải tập trung; sự cố khu lưu giữ CTR, CTNH; sự cố đường ống cấp thoát nước.

## 4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

### 4.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

#### 4.1.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

##### 4.1.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

- Bố trí tại công trường các nhà vệ sinh lưu động kèm bể chứa chất thải, để thu gom nước thải sinh hoạt. Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý theo thực tế phát sinh theo đúng quy định.

- Bố trí 01 cầu rửa xe tại công trường, vào khu vực thi công; nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, dụng cụ thi công và phương tiện vận chuyển được thu gom, dẫn về 01 bể lắng cấu tạo 03 ngăn (dung tích 12 m<sup>3</sup>, kích thước 4,0 m x 2,0 m x 1,5 m) có chức năng lắng cặn, tách dầu mỡ. Nước thải sau khi lắng bùn cặn được tái sử dụng cho mục đích vệ sinh phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị thi công, không xả ra môi trường.

Quy trình: Nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công → Rãnh thu nước → Hồ lắng (tách dầu bằng vải lọc tại ngăn thứ nhất, lắng cặn) → Nước rửa sau khi được lắng cặn → Tái sử dụng vào mục đích làm ẩm vật liệu đất thải khi vận chuyển và tưới nước dập bụi trên công trường thi công, không xả ra môi trường (vải lọc nhiễm dầu được xử lý như CTNH).

- Nước thải từ quá trình dưỡng hộ bê tông, rửa cốt liệu được thu gom qua các rãnh thu kích thước L x B = 0,8 m x 0,6 m, dẫn về các hố ga lắng cặn thể tích 05 m<sup>3</sup>/hố. Nước thải sau khi lắng cặn được tái sử dụng cho mục đích dưỡng hộ bê tông, không xả ra môi trường.

##### 4.1.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

- Sử dụng phương tiện vận chuyển được đăng kiểm theo quy định; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương

tiện chuyên chở nguyên vật liệu, không để rơi vãi vật liệu trong quá trình vận chuyển; không chở quá tải trọng cho phép.

- Thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận Dự án.

- Thiết lập hàng rào tôn cao tối thiểu 2,5 m hoặc lưới chống bụi quanh khu vực thực hiện Dự án; tại các công trình cao tầng đang thi công sử dụng bao lưới chống bụi quanh công trình.

- Thiết lập lưới chống bụi quanh khu vực thực hiện tại các công trình thuộc các ô đất dịch vụ.

- Tưới nước dập bụi trên tuyến đường nội bộ phục vụ thi công và tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu chính ở phạm vi cách Dự án từ 02 km với tần suất tối thiểu 02 lần/ngày (trừ những ngày mưa), tăng tần suất tưới vào mùa khô; phun ẩm bề mặt trước khi đào đắp các công trình xây dựng với tần suất 01 lần/ngày, tăng tần suất trong mùa khô; phun nước làm ẩm khu vực tập kết nguyên vật liệu trước và sau quá trình tập kết.

- Bãi tập kết nguyên vật liệu được tưới ẩm hoặc che phủ hợp lý.

*Quy chuẩn áp dụng:* QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

#### 4.1.2. Các công trình, biện pháp quản lý CTR, CTNH

##### 4.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường

- Trang bị tại công trường thi công khoảng 06 thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy loại 120 lít/thùng, đảm bảo thu gom toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định.

- CTR từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng được thu gom, lưu giữ trong khuôn viên công trường thi công. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Đất đào từ quá trình đào đắp, thi công móng các hạng mục công trình được tận dụng toàn bộ để đắp bù tại các lô đất nhằm nâng cao độ nền.

- Đối với CTR phát sinh từ hoạt động thi công, xây dựng:

- + Các loại CTR, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định.

- + Các loại CTR không thể tận dụng được thu gom, lưu giữ tại khu lưu giữ CTR tạm thời diện tích 100 m<sup>2</sup> trong khuôn viên công trường (khu vực lưu giữ được vây bằng tôn, có mái che và được tháo dỡ sau khi kết thúc thi công). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

##### 4.1.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

- Các loại CTNH được thu gom, phân loại và chứa tại 08 thùng chứa CTNH dung tích khoảng 120 lít/thùng, có nắp đậy, đảm bảo không rò rỉ, bay hơi, rơi vãi,

phát tán ra môi trường và có gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hại để thu gom, phân loại tại nguồn toàn bộ CTNH phát sinh, tập kết về kho lưu giữ CTNH tạm thời tại công trường thi công diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup> (tháo dỡ sau khi kết thúc thi công).

- Kho lưu giữ CTNH phải xây dựng đúng quy cách, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

#### 4.1.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Các máy móc cơ giới gây ra chấn động lớn không hoạt động cùng lúc để giảm tần suất cộng hưởng của độ rung.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

#### 4.1.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Bùn, đất hữu cơ từ quá trình bóc lớp đất mặt và nạo vét bùn đáy trên diện tích kênh, mương, ao hồ được tập kết tại các khu vực quy hoạch trồng cây xanh và tận dụng toàn bộ vào mục đích trồng cây trong khuôn viên Dự án. Bố trí bờ bao xung quanh khu vực tập kết (cao tối thiểu 30 cm) để tránh phát tán bụi và rửa trôi khi trời mưa. Quanh khu vực tập kết đào rãnh rộng 0,8 m và sâu 1,0 m để thu nước mưa, dẫn về 02 hố lắng có kích thước 1,0 m x 1,0 m x 1,0 m; nước mưa sau khi lắng cặn tận dụng để tưới ẩm khu vực tập kết nguyên vật liệu.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ đào tạo nghề đề xuất trong phương án bồi thường, hỗ trợ.

- Giám sát, đảm bảo công tác thi công được triển khai trong ranh giới, phạm vi cho phép; tăng cường kiểm soát không để công nhân san gạt đất, đá thải xuống các khu vực xung quanh gây ảnh hưởng tới người dân.

- Xây dựng phương án tổ chức thi công, phân tuyến, phân luồng, đảm bảo an toàn giao thông công cộng, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận trước khi triển khai thi công và tổ chức thực hiện theo phương án được phê duyệt; lắp đặt biển cảnh báo, biển chỉ dẫn phân luồng giao thông và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động thi công của Dự án để người tham gia giao thông được biết; bố trí nhân sự phối hợp với cảnh sát giao thông khu vực để hướng dẫn phân luồng tại khu vực thi công trong suốt thời gian thi công.

- San nền phù hợp với cao độ hiện trạng khu vực xung quanh, đường giao thông khu vực và quy hoạch chung của địa phương.

- Bố trí các rãnh thoát nước tạm thời kích thước 0,5 m x 0,5 m và thoát nước về các hố lắng với dung tích khoảng 1,0 m<sup>3</sup>/hố với khoảng cách khoảng 100 m/hố quanh khu vực thi công. Nước mưa sau khi qua hố lắng được thoát theo địa hình tự

nhiên ra nguồn tiếp nhận (các kênh tiêu Xuân Nộn, kênh dẫn trạm bơm 19-5, kênh tiêu Hùng Sơn - Tiến Bộ, kênh tiêu Mạnh Tân). Thường xuyên nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước và hố lắng, đảm bảo nước mưa không gây ngập úng khu vực Dự án.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị quản lý công trình thủy lợi trong khu vực để thực hiện việc hoàn trả kênh mương, công trình thủy lợi theo đúng phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tiến hành san nền và thi công, xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật của Dự án.

## **4.2. Giai đoạn vận hành**

### **4.2.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải**

#### **4.2.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải**

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên tại khu điều hành, dịch vụ, hạ tầng (bao gồm công trình của lực lượng công an phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn) và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN được thu gom, xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại trước khi đưa về xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm khu vực trạm xử lý nước thải tập trung được thu gom, đưa về xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải từ hoạt động của các dự án/cơ sở thứ cấp trong KCN sau khi xử lý tại các dự án/cơ sở thứ cấp đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối được thu gom, đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN với tổng công suất 9.800 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ), gồm 03 Module, công suất 3.266 m<sup>3</sup>/ngày/module (mỗi module bao gồm cụm bể phản ứng thiếu khí, hiếu khí, bể đông tụ 2 và bể lắng thứ cấp và dùng chung cụm bể tiền xử lý tách rác, lắng cát, bể điều hòa, bể trộn nhanh, bể đông tụ 1, bể lắng sơ cấp và bể khử trùng); vị trí đặt tại khu đất hạ tầng kỹ thuật của dự án để xử lý toàn bộ nước thải (công nghiệp và sinh hoạt) phát sinh trong phạm vi dự án bằng công nghệ hóa lý kết hợp sinh học.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung của KCN: áp dụng công nghệ hóa lý kết hợp sinh học FCR (công nghệ xử lý truyền thống có cải tiến)

Nước thải vào → Bể thu gom → Mương lắng cát → Bể điều hòa → Bể trộn nhanh → Bể đông tụ 1 → Bể lắng sơ cấp (có bể chứa bùn hóa lý, máy ép bùn) → Bể phản ứng thiếu khí → Bể phản ứng hiếu khí → Bể đông tụ 2 → Bể lắng thứ cấp (có bể chứa bùn sinh học, máy ép bùn) → Bể khử trùng → Mương quan trắc (có hồ sự cố) → Trạm bơm sau xử lý → Kênh dẫn trạm bơm 19/5.

- Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN:

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá trị đầu vào</b>
1	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ở 20°C)	mg/L	≤ 400
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 600
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 400
4	pH	-	5-9

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị đầu vào
5	Nhiệt độ	°C	25-30
6	Tổng Nito (T-N)	mg/L	≤ 60
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 10
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 15×10 <sup>3</sup>
9	Độ màu	Pt/Co	≤ 100
10	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001
12	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1
13	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,02
14	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	≤ 0,1
15	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 0,5
16	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1,0
17	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0
18	Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,1
19	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 2,0
20	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0
21	Bari (Ba)	mg/L	≤ 1,0
22	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02
23	Thiếc (Sn)	mg/L	≤ 0,5
24	Selen (Se)	mg/L	≤ 0,1
25	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	≤ 0,2
26	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ). tính theo N	mg/L	≤ 30
27	Phenol (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH)	mg/L	≤ 0,1
28	Tổng Phenol	mg/L	≤ 1,0
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 5,0
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5,0
31	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	≤ 0,2
32	Fluorua (F <sup>-</sup> )	mg/L	≤ 3
33	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	≤ 500
34	Clo dư	mg/L	≤ 1,0
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/L	≤ 0,05
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion	mg/L	≤ 0,3

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị đầu vào
37	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	$\leq 0,003$
38	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	$\leq 10$
39	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	$\leq 7,5$
40	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$
41	Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub> OH)	mg/L	$\leq 0,001$
42	Trichloroethylene (CH-CCl <sub>3</sub> )	mg/L	$\leq 0,06$
43	Tetrachloroethylene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )	mg/L	$\leq 0,04$
44	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )	mg/L	$\leq 0,01$
45	Methylene chloride (Dichloromethane - CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )	mg/L	$\leq 0,02$
46	Carbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> )	mg/L	$\leq 0,004$
47	1,1-dichloroethylene (CH <sub>2</sub> CCl <sub>2</sub> )	mg/L	$\leq 0,05$
48	1,2-dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )	mg/L	$\leq 0,03$
49	Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )	mg/L	$\leq 0,3$
50	1,4-Dioxane (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> )	mg/L	$\leq 0,05$
51	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CO <sub>2</sub> C <sub>8</sub> H <sub>17</sub> ) <sub>2</sub> )	mg/L	$\leq 0,02$
52	Vinyl chloride (CH <sub>2</sub> =CHCl)	mg/L	$\leq 0,01$
53	Acrylonitrile (CH <sub>2</sub> CHCN)	mg/L	$\leq 0,01$
54	Bromoform (CHBr <sub>3</sub> )	mg/L	$\leq 0,1$
55	Naphthalene (C <sub>10</sub> H <sub>8</sub> )	mg/L	$\leq 0,05$
56	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	$\leq 1,0$
57	Epichlorohydrin (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)	mg/L	$\leq 0,03$
58	Toluene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> -CH <sub>3</sub> )	mg/L	$\leq 0,7$
59	Xylene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> )	mg/L	$\leq 0,5$
60	Perchlorate (ClO <sub>4</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	$\leq 0,03$
61	Acrylamide (CH <sub>2</sub> =CH-CONH <sub>2</sub> )	mg/L	$\leq 0,015$
62	Styrene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH=CH <sub>2</sub> )	mg/L	$\leq 0,02$
63	Bis (2-ethylhexyl) adipate ((CH <sub>2</sub> CH <sub>2</sub> CO <sub>2</sub> C <sub>8</sub> H <sub>17</sub> ) <sub>2</sub> )	mg/L	$\leq 0,2$
64	Sunfit (tính theo SO <sub>3</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	$\leq 5,0$

- Trên cơ sở các thông số ô nhiễm nêu trên, Chủ dự án có trách nhiệm:

+ Phối hợp với chủ dự án/cơ sở thứ cấp xác định cụ thể từng thông số ô nhiễm đặc trưng của nước thải phát sinh từ dự án/cơ sở thứ cấp đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN trong văn bản thoả thuận đầu nối nước thải;

+ Thống nhất cơ chế giám sát chất lượng nước thải đầu nối của từng dự án/cơ sở thứ cấp tại văn bản thoả thuận đầu nối nước thải; bảo đảm kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu nối theo các thông số ô nhiễm đã thoả thuận; không tiếp nhận nước thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận;

+ Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp nước thải từ dự án/cơ sở thứ cấp đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN vượt tiêu

chuẩn tiếp nhận mà không được Chủ dự án phát hiện.

+ Ban hành quy chế bảo vệ môi trường của KCN trong đó thể hiện rõ cơ chế giám sát chất lượng nước thải đầu nối của các dự án/cơ sở thứ cấp trong KCN.

- Nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải (theo Văn bản số 545/TLHN-KHKT ngày 23/12/2025 của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội về việc thỏa thuận phương án đầu nối thoát nước mưa, thoát nước thải và hoàn trả công trình thủy lợi thuộc Dự án):

+ Công trình thủy lợi tiếp nhận nước thải sau xử lý: kênh dẫn trạm bơm 19/5, sau đó dẫn ra sông Cà Lồ.

+ Toạ độ: X (m) = 2342996.824; Y (m) = 591079.074 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $9.800 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt liên tục 24 giờ/ngày.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A,  $F > 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ).

- Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước cửa xả ra ngoài môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động), truyền số liệu trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội theo đúng quy định. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

#### 4.2.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung với công suất  $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

Quy trình xử lý: Khí thải (từ bể gom, bể điều hòa, bể sinh học, bể chứa bùn và khu vực ép bùn) → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (có tấm vật liệu tách ẩm phía trước) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

- Sử dụng dầu nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp để bảo đảm khí thải từ các máy phát điện dự phòng đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Thực hiện vệ sinh, phun, tưới nước cho các tuyến đường giao thông nội bộ trong khuôn viên KCN với tần suất tối thiểu 01 lần/ngày (trừ những ngày mưa).

- Thực hiện việc trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo đúng quy hoạch được duyệt và quy định của pháp luật.

- Chủ dự án có trách nhiệm bố trí phân khu chức năng trong KCN phù hợp, đảm bảo an toàn về môi trường; bố trí vị trí trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư và hành lang cây xanh cách ly đối với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN theo đúng quy định tại QCVN

01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

#### 4.2.2. Các công trình, biện pháp quản lý CTR, CTNH

4.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường

- Đối với CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ khu điều hành dịch vụ và hoạt động vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN:

+ CTR sinh hoạt được thu gom, phân loại, chứa trong 05 thùng chứa thể tích 120 lít/thùng có nắp đậy tại các khu vực phát sinh. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ CTR phát sinh từ khu điều hành, dịch vụ và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN được thu gom, phân loại, chứa trong các thùng chứa loại dung tích 120 lít/thùng. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Chất thải từ quá trình vệ sinh đường nội bộ được thu gom vào các thùng chứa thể tích 120 lít/thùng đặt tại các tuyến đường nội bộ (các thùng chứa đặt cách nhau 150 - 200 m/thùng). Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Bùn thải từ quá trình bảo dưỡng, duy tu công trình hạ tầng kỹ thuật. Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định.

+ Bùn thải sinh học từ trạm xử lý nước thải tập trung sau khi qua máy ép bùn thực hiện phân định và lưu giữ tại khu vực chứa bùn sinh học trong nhà đặt máy ép bùn theo quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

*Quy định áp dụng:* Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

#### 4.2.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý CTNH

- Bố trí 09 thùng chứa CTNH chuyên dụng loại 120 lít/thùng có nắp đậy và được dán biển cảnh báo, ghi rõ mã, ký hiệu và tên từng loại CTNH. CTNH phát sinh từ hoạt động của khu điều hành dịch vụ, hoạt động vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN được thu gom, phân loại, lưu chứa tại kho chứa CTNH diện tích khoảng 30 m<sup>2</sup> (kho chứa CTNH được xây dựng theo đúng quy cách, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn và gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định). Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng để định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải hóa lý từ trạm xử lý nước thải tập trung sau khi qua máy ép bùn được lưu giữ tại khu vực chứa bùn hóa lý trong nhà đặt máy ép bùn. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

*Quy định áp dụng:* Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

#### 4.2.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

Bố trí máy phát điện có tiếng ồn thấp hoặc trong phòng cách âm; sử dụng móng bê tông vững chắc và đệm giảm chấn để chống rung; kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

*Quy chuẩn áp dụng:* QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

#### 4.2.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

##### 4.2.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030 và Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ CTR, CTNH: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ và sự cố rò rỉ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo đúng quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

+ Vận hành 01 hồ sự cố với thể tích 9.890 m<sup>3</sup>, thời gian lưu nước tối đa 24 giờ, hồ có thành và đáy lót bạt HDPE chống thấm. Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải được lưu giữ tại hồ sự cố; sau khi sự cố được khắc phục, nước thải ở hồ sự cố được bơm ngược lại về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Hồ sự cố phải đảm bảo kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng.

+ Biện pháp ứng phó sự cố cho 03 module của hệ thống xử lý nước thải: Thiết lập hệ thống cảm biến giám sát tại từng module, luôn duy trì thiết bị bơm/thổi khí dự phòng sẵn sàng kích hoạt tự động. Khi một trong ba module gặp sự cố, cô lập riêng module gặp sự cố, tiến hành khắc phục sự cố đồng thời đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động của 02 module còn lại. Sau khi khắc phục, thực hiện tái hoạt hóa bùn vi sinh.

+ Bố trí máy phát điện dự phòng cho trạm xử lý nước thải tập trung. Lắp đặt các thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục khi có sự cố; dung tích các bể, hệ thống van chặn tại các bể của trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo thời gian lưu nước tối đa trong trường hợp xảy ra sự cố trạm xử lý nước thải.

+ Bố trí nhân viên quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án. Lắp đặt công tơ điện riêng cho trạm xử lý nước thải và ghi chép số liệu hàng ngày theo quy định.

+ Lắp đặt phòng thí nghiệm tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung để kiểm tra, giám sát thường xuyên chất lượng nước trước, sau mỗi công đoạn xử lý và trước khi xả thải và kịp thời phát hiện các sự cố về nước thải.

+ Thỏa thuận với các dự án/cơ sở thứ cấp trong KCN về việc tạm dừng tiếp nhận nước thải từ dự án/cơ sở thứ cấp về hệ thống xử lý nước thải tập trung trong trường hợp quá thời gian lưu chứa tối đa của công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố mà sự cố tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chưa được khắc phục; yêu cầu các dự án/cơ sở thứ cấp chủ động tạm dừng hoạt động sản xuất hoặc bố trí các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải tại mỗi dự án đầu tư với quy mô phù hợp để nâng cao năng lực ứng phó sự cố về môi trường đối với nước thải nói chung tại KCN và thể hiện cụ thể các nội dung này trong văn bản thỏa thuận khi tiếp nhận thu hút dự án/cơ sở thứ cấp. Trường hợp công trình ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải của Dự án không còn khả năng lưu chứa nước thải, thực hiện đóng van đầu nối nước thải từ các dự án/cơ sở thứ cấp vào hệ thống thu gom nước thải của KCN và thông báo chủ dự án/cơ sở thứ cấp về việc tạm ngừng tiếp nhận nước thải từ các dự án/cơ sở thứ cấp, vận hành phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải tại các dự án/cơ sở thứ cấp để hỗ trợ thời gian khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

#### 4.2.4.2. Các công trình, biện pháp khác

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa phân chia theo từng lưu vực, tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và hệ thống thoát nước của các khu vực lân cận, đảm bảo không làm ảnh hưởng khả năng thoát nước mưa của khu vực. Bố trí các hố ga thu nước mưa dọc các tuyến đường nội bộ, chảy theo mạng lưới cống thoát nước mưa bằng bê tông cốt thép dẫn ra kênh tiêu Xuân Nộn qua 01 cửa xả, kênh dẫn Trạm bơm 19/5 qua 01 cửa xả, kênh Tiêu Mạnh Tân qua 01 cửa xả và kênh tiêu Hùng Sơn - Tiến Bộ tại các vị trí kết nối giữa hệ thống thoát nước mưa và kênh (hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ), cụ thể:

+ Vị trí số 01: Dự án dẫn nước thoát ra kênh tiêu Xuân Nộn. Tọa độ điểm đầu nối: X=2343462.062; Y=589614.682;

+ Vị trí số 02: Dự án dẫn nước thoát ra kênh dẫn Trạm bơm 19/5. Tọa độ điểm đầu nối: X=2342949.105; Y=590970.984;

+ Vị trí số 03: Dự án dẫn nước thoát ra kênh tiêu Hùng Sơn Tiến Bộ tại các vị

trí kết nối giữa hệ thống thoát nước mưa và kênh;

+ Vị trí số 04: Dự án dẫn nước thoát ra kênh tiêu Mạnh Tân. Tọa độ điểm đầu nối: X=2341413.500; Y=591762.104.

- Định kỳ thực hiện nạo vét mương, rãnh, hố ga của hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn để loại bỏ rác, cặn lắng để bảo đảm khả năng tiêu thoát nước.

## **5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án**

### **5.1. Chương trình quản lý môi trường**

Chủ dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường chi tiết của Dự án đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu tại mục 4 Quyết định này và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trước khi tiến hành triển khai thực hiện Dự án.

### **5.2. Chương trình giám sát môi trường**

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

#### *5.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng*

##### *5.2.1.1. Giám sát môi trường không khí*

- Vị trí giám sát: 06 vị trí (01 vị trí tại góc phía Bắc giữa 2 trường học THCS Xuân Nộn và trường Tiểu học Xuân Nộn; 01 vị trí tại góc phía Đông Bắc tại nhà văn hóa khu dân cư thôn Cổ Miếu; 01 vị trí tại góc phía Đông tại khu dân cư thôn Hà Lâm, 01 vị trí tại ngã ba đường Xuân Nộn, Kính Nỗ với đường Thụy Lâm; 01 vị trí tại góc phía Tây tại nhà văn hóa khu dân cư thôn Nguyên Khê; 01 vị trí tại góc phía Tây Bắc tại khu dân cư xóm Đông).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, tổng bụi lơ lửng (TSP), SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub>.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

##### *5.2.1.2. Giám sát chất lượng nước kênh dẫn trạm bơm 19/5*

- Vị trí giám sát: 01 vị trí (tại kênh dẫn trạm bơm 19/5, tọa độ X=2342976.61; Y=590975.052)

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần trong quá trình thi công xây dựng.

- Thông số giám sát: pH, BOD, COD, TOC, TSS, DO, Tổng Photpho, Tổng Nitơ, Chlorophyll-a, Tổng Coliform, Coliform chịu nhiệt.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Bảng 2, mức B).

##### *5.2.1.3. Giám sát nước thải thi công*

- Vị trí giám sát: 01 vị trí (tại vị trí tháo dỡ cửa xả hố lắng/hố thu nước tạm).

- Tần suất giám sát: Tối thiểu 01 lần (tại thời điểm xả kiệt hố lắng tháo dỡ).

- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, dầu mỡ khoáng.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

#### 5.2.1.4. Chương trình quản lý, giám sát CTR, CTNH

- Thực hiện phân định, phân loại các loại CTR và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Định kỳ chuyên giao CTR và CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

#### 5.2.2. Giai đoạn vận hành

##### 5.2.2.1. Giám sát nước thải

- Giám sát tự động, liên tục:
  - + Vị trí giám sát: 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.
  - + Thông số giám sát: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
  - + Tần suất giám sát: Liên tục, tự động.
  - + Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, F>2.000 m<sup>3</sup>/ngày).
- Giám sát định kỳ nước thải:
  - + Vị trí giám sát: 03 vị trí (01 vị trí tại bể thu gom nước thải đầu vào, 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý tại KCN và 01 vị trí tại điểm xả nước thải ra nguồn tiếp nhận).
  - + Thông số giám sát: tất cả các thông số tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (trừ các thông số đã giám sát liên tục, tự động).
  - + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần (riêng đối với các thông số tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ, tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB), Dioxin, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (nếu có), tần suất là 01 năm/lần).
  - Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, F>2.000 m<sup>3</sup>/ngày).

##### 5.2.2.2. Giám sát khí thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải tập trung.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Các thông số giám sát: Lưu lượng, H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>, Methyl Mercaptan (CH<sub>3</sub>SH).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

### 5.2.2.3. Chương trình quản lý, giám sát CTR, CTNH

- Thực hiện phân định, phân loại các loại CTR và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Định kỳ chuyển giao CTR và CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

## 6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

6.1. Chỉ được phép triển khai xây dựng Dự án sau khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành; chủ động, tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống cho các hộ dân chịu tác động tiêu cực bởi Dự án.

6.2. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; thiết kế, xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phải bảo đảm tuân thủ quy định về xây dựng và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.3. Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; không bố trí các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hoặc có phát sinh bụi, khí thải phải xử lý tại khu vực hàng rào KCN gần khu dân cư.

6.4. Chỉ được phép thu hút các dự án/cơ sở thứ cấp có ngành nghề tại mục 1.3.2 Quyết định này; yêu cầu các dự án/cơ sở thứ cấp đầu tư vào KCN phải thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đảm bảo việc tiếp nhận dự án/cơ sở thứ cấp đầu tư mới hoặc nâng công suất dự án/cơ sở đầu tư đang hoạt động có phát sinh nước thải vào KCN phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung.

6.5. Tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với KCN theo quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) và Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 19 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

6.6. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục, công trình của Dự án; thiết kế, kết cấu và vị trí xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo tuân thủ quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

6.7. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp, đảm bảo không làm hư hỏng hệ thống giao thông và ảnh hưởng xấu tới việc sản xuất nông nghiệp ở các khu vực liền kề và hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến

cảnh quan, môi trường, chất lượng nước mặt, hệ thủy sinh, hoạt động giao thông đường bộ và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án. Trường hợp xác định có phát sinh các công trình phải di dời, hoàn trả, thỏa thuận với cơ quan chủ quản của các công trình có liên quan về phương án di dời, hoàn trả trước khi thi công và thực hiện theo phương án thỏa thuận.

6.8. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn, úng ngập do việc thực hiện Dự án; xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành Dự án.

6.9. Giám sát, thực hiện, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành, không thải nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu ra môi trường; đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan.

6.10. Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ CTR, CTNH phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định của thành phố Hà Nội.

6.11. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung phát sinh bởi Dự án, đảm bảo môi trường xung quanh khu vực Dự án trong giai đoạn thi công, xây dựng đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

6.12. Thực hiện đúng quy định về đảm bảo diện tích cây xanh, diện tích cây xanh cách ly với khu vực dân cư và với các công trình công cộng; đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình của Dự án theo các quy định của pháp luật về xây dựng và an toàn lao động trong xây dựng.

6.13. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6.14. Xây dựng, vận hành công trình phòng ngừa ứng phó sự cố của trạm xử lý nước thải tập trung đáp ứng kỹ thuật theo quy định (chống thấm), có khả năng quay vòng xử lý nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của trạm xử lý nước thải tập trung.

6.15. Thực hiện quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; xây dựng, huấn luyện lực lượng tại chỗ cho ứng phó sự cố môi trường; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường thuộc trách nhiệm của Chủ dự án.

6.16. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội, Ban

Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án/cơ sở thứ cấp trong KCN theo quy định của pháp luật; tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với chủ dự án đầu tư các dự án/cơ sở thứ cấp khi đăng ký vào KCN nhằm phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân và kiến nghị với cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6.17. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định.

6.18. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.19. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.20. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là kết quả quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường, danh sách các thành viên tham gia thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, kết quả tham vấn môi trường.

6.21. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:

- Định kỳ 06 tháng hoặc 01 năm tiến hành nạo vét hệ thống kênh dẫn vào khu vực nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý.

- Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi. Khi tiến hành các hoạt động xả thải phải bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi.

- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo quy định.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; cung cấp đầy đủ, trung thực các dữ liệu, thông tin về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

6.22. Tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư xây dựng./.